

PHẦN MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Việt Nam có truyền thống nông nghiệp lúa nước lâu đời và ở đó, một thành tố tối quan trọng chính là làng xã. Cho nên, tìm hiểu văn hóa Việt, trước tiên, phải nghiên cứu vấn đề làng xã.

Miền Trung là vùng đất bản lề cho quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt - Champa. Thừa Thiên Huế chính là trục then chốt của “bản lề” đó. Quá trình “Việt hóa” và dấu ấn, ảnh hưởng của di sản văn hóa bản địa tiền Việt là hai vấn đề chính yếu làm nên bản sắc văn hóa miền Trung, diễn ra chủ yếu từ làng xã. Tìm hiểu thể chế văn hóa làng Việt là một chìa khóa quan trọng trong nghiên cứu văn hóa miền Trung bản lề.

Nếu như vị **Thành hoàng** hiện diện phổ quát ở làng Việt thì ở các cộng đồng tộc người bản địa tiền Việt miền Trung, **Bà Mẹ Xứ Sở** có mặt khắp nơi với nhiều hiện thân, ở nhiều cấp độ. Thể chế văn hóa làng đã giúp người Việt di cư dung hòa, kết hợp Thành hoàng và Bà Mẹ Xứ Sở trong mối tương quan chặt chẽ, hợp lý, để từng bước phân định những giá trị văn hóa Việt và “phi Việt” (“của Người” - “của Ta”), định hình hệ nhân thần và chuẩn mực giá trị mới **Khai canh Khai khẩn** mang đậm bản sắc đặc trưng.

Dấu ấn Thành hoàng ở miền Trung mờ nhạt, nhường chỗ cho tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn cùng nhiều vị thần linh khác. Tại sao và đâu là nguyên nhân của hiện tượng đó? Nghiên cứu thể chế văn hóa làng sẽ góp phần lý giải vấn đề một cách thận trọng, nhằm nêu bật giá trị đặc trưng văn hóa làng ở Thừa Thiên Huế. Luận án tập trung nghiên cứu các cơ sở hành chính, tín ngưỡng, cơ chế vận hành..., để thấy được khoảng trống tâm linh, phương thức ứng xử “thiên hóa” của làng xã. Đặc biệt, làm rõ đặc điểm mơ hồ qua sự tích hợp giữa di sản từ cổ hương và hệ thống thần linh bản địa phương Nam ở mối quan hệ giữa tín ngưỡng Thành hoàng đầy mơ hồ và Khai canh Khai khẩn rõ² đặc trưng.

2. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam, trên nhiều khía cạnh, góc độ khác nhau. Tuy nhiên, khái niệm “làng xã Việt Nam”, có độ khái quát quá cao, nên cần khu biệt một cách cụ thể hơn: châu thổ Bắc Bộ, Nam Bộ, miền Trung, thậm chí từng tiểu vùng, mỗi địa phương.

Từ vấn đề Thành hoàng trọng tâm then chốt trong việc nghiên cứu văn hóa làng Việt ở Bắc Bộ, luận án xem xét lịch sử nghiên cứu vấn đề chính từ tín ngưỡng Thành hoàng trong mối quan hệ qua lại với các đối tượng thờ tự khác, cùng cơ chế vận hành tương ứng, để thấy được những giá trị đặc trưng, sự năng động của làng xã, chủ động của nhà nước phong kiến.

Xã hội làng Việt là một “biển tiểu nông tư hữu” (Nguyễn Từ Chi), châu thổ Bắc Bộ “đất chật người đông”, tín ngưỡng Thành hoàng và vai trò thiết yếu của ngôi đình là hệ qui chuẩn tối quan trọng. Có thể thấy rõ điều đó qua *Văn minh Việt Nam, Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam: Lý Phục Man, Về một bản đồ phân bố các thành hoàng ở tỉnh Bắc Ninh, Essai sur le đình et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin, Introduction à l'ethnologie du Đình, Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người, Đình Việt Nam, Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam* v.v...

Sách *Thần, Người và Đất Việt* nhấn mạnh “chân trời mới” trước di sản văn hoá bản địa phương Nam cùng hệ thống thần linh biên thời Đàng Trong, nhưng ít đề cập đến Thành hoàng, Khai canh. Tương tự, điều đó cũng lặp lại ở luận án *Cấu trúc và văn hoá làng xã Quảng Bình* (Nguyễn Thê Hoàn), *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII* (Huỳnh Công Bá), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng (Hình thái, đặc trưng và giá trị)* (Nguyễn Xuân Hương).

Nhiều chuyên khảo về làng xã Nam Bộ rất có giá trị: *Village in Vietnam, Đình Nam Bộ Xưa & Nay*,³; *xã ở Châu Á và ở Việt Nam...* Đặc biệt, luận án kế thừa nhiều tư liệu quý giá từ công trình *Tín ngưỡng dân gian Huế, Văn hoá Huế xưa - Đời sống làng xã...*

Tìm hiểu làng Việt ở Bắc Bộ, tác giả Nguyễn Từ Chi phải nghiên cứu về *Người Mường ở Hoà Bình* để nhận ra hiện tượng “hoá thạch vùng biên”, bởi lớp áo Hán hoá mỏng, thông qua *Món ăn Huế, món ăn Mường; Từ Theng Wang Mường, thức mặc về thành hoàng Việt*.

Vậy sự dịch chuyển vai trò tín ngưỡng Thành hoàng và Khai canh ở làng xã Thừa Thiên Huế, diễn ra như thế nào trong mối tương quan giữa di sản tinh thần mang theo từ cố hương và thế ứng xử linh hoạt trước di sản văn hoá bản địa trên vùng đất mới? Luận án sẽ góp phần lý giải.

3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu thể chế văn hóa làng nhằm nêu bật giá trị đặc trưng trong đời sống văn hóa làng Việt ở Thừa Thiên Huế, như vấn đề Khai canh. Đồng thời, làm rõ khoảng trống tâm linh và quá trình lấp đầy, giải quyết nó bởi phương thức tích hợp các yếu tố tín ngưỡng bản địa và hành trang từ cố hương, cụ thể hoá những đối tượng thờ tự của cộng đồng làng xã.

3.2. Thừa Thiên Huế là vùng bản lề của quá trình giao thoa văn hoá Việt - Champa. Hệ thống thần linh được thờ tự cùng những nghi lễ liên quan sẽ là chìa khoá để mở ra, làm tiền đề cho việc nghiên cứu những vấn đề văn hoá quan trọng trong bức tranh làng xã - vùng miền - văn hoá tộc người.

3.3. Nêu rõ tầm quan trọng xuyên suốt của văn hoá làng đối với nhà nước phong kiến nói riêng, lịch sử văn hoá dân tộc nói chung; sức sống mãnh liệt, sự năng động của văn hoá làng xã miền Trung và sự mềm dẻo, chủ động của nhà nước phong kiến đối với các vấn đề nảy sinh. Từ đó, không những nêu bật ý nghĩa khoa học mà luận án cũng chỉ ra được tính thời sự của đề tài trong giai đoạn hiện nay, gắn liền xu hướng “về nguồn” đang ngày càng trở nên phổ biến trong xã hội.

4. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG⁴ GIỚI HẠN PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Khái niệm: Theo đúng tên gọi, luận án phân định thành “Thể chế văn hóa làng”, của “người Việt” và “ở Thừa Thiên Huế”. Trước tiên, tác giả xin giới thiệu một số khái niệm làm nền tảng tham chiếu căn bản.

- *Thể chế:* theo *Từ điển Hán - Việt*, là “chế độ, nghi thức”, “lề lối và chế độ”. *Larousse* có từ *Institutions*, có thể dịch sang tiếng Việt là thể chế, thiết chế: “... là toàn bộ những thể thức (cơ cấu xã hội) hoặc cấu trúc chính trị được pháp luật hoặc phong tục tạo nên và được pháp luật bảo trợ”. Hoặc “Tổng hợp các hình thức tổ chức, các tín điều và phương pháp điều hành

hoạt động văn hóa làm nên thể chế văn hóa của một giai đoạn lịch sử nhất định... Bên cạnh thể chế văn hóa chủ đạo do nhà nước quy định, vẫn tồn tại những thể chế văn hóa bộ phận chi phối một số sinh hoạt văn hóa tinh thần trong phạm vi làng xóm, họ tộc..." (Nguyễn Khoa Điềm).

Thiết chế là thiết đặt, bày ra qui tắc, chế độ. Hiện nay, phổ biến quan niệm coi thiết chế văn hóa là các cơ sở như đình, chùa, trụ sở...

Vậy, thể chế văn hóa làng là toàn bộ những thể thức hay cơ cấu văn hóa - xã hội làng cùng cơ chế vận hành của nó. Tuy nhiên, từ giá trị đặc trưng của văn hóa làng Việt nơi đây, luận án chú trọng tới yếu tố tín ngưỡng lễ nghi, hệ chuẩn mực đạo đức luân lý, phong hóa của cộng đồng.

- *Bản địa, tiền trú*: Để chỉ những thành tố thuộc về lịch sử và văn hoá của các cộng đồng tộc người trên vùng đất này trước khi người Việt đến. Luận án cũng dùng khái niệm "của Người" với nghĩa tương tự ("phi Việt"), trong mối quan hệ với di sản văn hóa "của Ta" ("Việt").

Như vậy, thể chế văn hóa làng là một khái niệm tổng hợp bao gồm các thành tố cơ sở vật chất, lễ nghi cùng những định chế xã hội có liên quan, có tác dụng duy trì trật tự và vận hành xã hội làng.

4.2. Đối tượng nghiên cứu: Bước đầu, luận án chỉ tập trung khảo sát các cơ sở hành chính, tín ngưỡng⁵ và xã truyền thống cùng cơ chế vận hành, nhất là qua hương ước, trong vai trò trụ sở của các vị thần linh, điểm sinh hoạt chung, tạo giềng mối điều hành, cốt kết cộng đồng.

Những thiết chế văn hóa mới hiện nay (nhà văn hóa, nhà cộng đồng...) là kết quả từ sự can thiệp trực tiếp của thể chế văn hóa nhà nước đến đơn vị xã - thôn, không thuộc đối tượng khảo sát của đề tài.

4.3. Phạm vi nghiên cứu:

- *Về nội dung*: Khảo sát thể chế văn hoá làng Việt, với các khía cạnh chính như vai trò, ý nghĩa của hệ thống các cơ sở văn hóa tâm linh - hành chính (đình, chùa, miếu vũ...) cùng cơ chế vận hành của nó, nhấn mạnh trật tự lễ nghi. Hương ước là kết quả cô đọng nhất của phong tục tập quán, điều hoà các mối quan hệ xã hội, là một định chế đặc biệt quan trọng.

- *Về thời gian*: Luận án xem xét vấn đề thể chế văn hóa làng suốt diễn trình lịch sử cho đến nay; tuy nhiên, chỉ tập trung khảo sát những vấn đề thuộc về thể chế văn hóa làng truyền thống, nay vẫn tồn tại hoặc đã mất.

- *Về không gian khảo sát*: Vùng lưu vực sông có vai trò rất quan trọng nên luận án chọn lựa khảo sát một số làng xã dọc theo các dòng sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, như Phò Trạch, Mỹ Xuyên, Phước Tích, An Lỗ, Bác Vọng, Phong Lai, Thế Lại Thượng, Nam Phổ, Thanh Phước v.v...

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành của văn hoá học để xem xét, phân tích thể chế văn hoá làng, đặc biệt chú trọng đến:

5.1. Phương pháp điền dã: Thu thập tư liệu từ thực địa để bổ sung cho tư liệu thành văn thiếu vắng do thiên tai, địch họa. Di sản văn hoá có tính đặc thù giữa các làng nên phương pháp quan sát tham dự, phỏng vấn rất hữu ích trong việc phục dựng diện mạo đời sống văn hoá. Tiếp cận văn hóa học, có bổ sung cái nhìn nhân học, ngôn ngữ học, cùng các tư liệu mới..., giúp bóc

tách, nhận diện những lớp áo “của Người” và “của Ta”, tham chiếu rõ nét từ làng xã Bắc Bộ.

5.2. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp: Làng xã không tồn tại đơn lẻ, hệ thống hóa tư liệu thành văn giúp có cái nhìn bao quát về văn hóa làng xã, nhờ kế thừa nhiều kết quả nghiên cứu dưới góc độ sử học, dân tộc học.

5.3. Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh: Tổng hợp và phân tích các nguồn tư liệu, làm cơ sở cho những luận điểm được đưa ra, xem xét thể chế văn hoá làng trong bức tranh làng xã nói chung để nêu bật giá trị đặc trưng.

6. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

6.1. Về nội dung: Thể chế văn hóa làng Việt ở Thừa Thiên Huế có nhiều giá trị đặc trưng, trong xu hướng về Nam của dân tộc. Trong lịch sử, nổi bật thể ứng xử đặc trưng: (1) Di sản văn hóa “của Ta” mang theo từ cố hương đất Bắc, (2) Đến đây, tiếp xúc di sản văn hóa “của Người”, (3) Từng bước biến “của Người” thành “của Ta” và (4) Nâng cấp di sản văn hóa “của Ta”.

6.2. Về tư liệu: Hệ thống hóa một cách đầy đủ nguồn tư liệu nghiên cứu thể chế văn hóa làng Việt ở Thừa Thiên Huế, nhất là các văn bản Hán Nôm cổ có giá trị (từ thế kỷ XV - đầu thế kỷ XX), như *Thủy thiên* (Câu Nhi, 1429), *Khoán cấp thủy phù hoang lậu điền sự* (xã Đa Cảm, 1451), v.v...

7. CẤU TRÚC LUẬN ÁN

Luận án gồm hai phần: chính văn và phụ lục. Phần chính văn, ngoài *Mở đầu* (16 trang), *Kết luận* (10 trang), nội dung luận án chia thành ba chương:

Chương 1. Tổng quan về bối cảnh lịch sử - văn hoá làng xã ở Thừa Thiên Huế (50 trang).

Chương 2. Nghi lễ thờ cúng của cộng đồng làng xã truyền thống (71 trang).

Chương 3. Hương ước trong mối quan hệ vận hành đời sống văn hóa làng xã (45 trang).

Phụ lục có 30 trang. gồm sơ đồ, bản đồ, văn bản cổ (thế kỷ XV), sắc phong (thế kỷ 7 - XX) và ảnh tư liệu minh họa.

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ LÀNG XÃ Ở THỪA THIÊN HUẾ

1.1. Quá trình tụ cư, khai phá lập làng

1.1.1. Dấu ấn từ cái nôi đất Bắc: Trước hết là truyền thống nông nghiệp lúa nước và kết cấu làng xã bền chặt suốt lịch sử lâu đời hàng nghìn năm: “đất chật người đông”, “biên tiểu nông tư hữu”, làng xã chằng chịt các mối quan hệ nội bộ cộng đồng trong các tổ chức hành chính, tự quản, sự chi phối mạnh mẽ của hương ước...

Đáng chú ý là các mối quan hệ nội bộ làng xã, gồm *quan hệ họ hàng huyết thống*, *cận cư láng giềng*, *quan hệ hiệp hội* và *quan hệ hành chính*. Từ đó, cộng đồng làng xã có sự phân hóa thành các tập hợp người theo (1) địa vực: ngõ, xóm; (2) huyết thống: dòng họ; (3) lớp tuổi: giáp; (4) sở thích, lòng tự nguyện: phường, hội, phe; (5) trong bộ máy hành chính cơ

sở: xã (Nguyễn Từ Chi). GIÁP, tồn tại theo nguyên tắc “trọng xỉ”, bao trùm lên tất cả, có tác dụng kim giữ, làm thăng bằng xã hội.

Từ Hoàn Sơn, biên giới phương nam Đại Việt dần được mở rộng qua các mốc lịch sử 1069, 1306, 1401 - 1402, 1471, 1558... Từ đó, nhiều làng xã vùng Huế được thành lập, mang dấu ấn rõ nét nguồn gốc Thanh - Nghệ...

1.1.2. Thế ứng xử đặc thù trước môi trường mới

Miền Trung “tựa núi sát biển”, người Việt nhanh chóng tiếp quản vùng lưu vực sông, thuận lợi phát triển nông nghiệp, lập làng. Cư dân bản địa bỏ đi, hoặc ở lại và trở thành người Việt. Di sản ruộng đồng đã có được sở hữu cộng đồng tiếp quản; cộng thêm tác động trực tiếp của Kinh sư, nên tỷ lệ ruộng đất công rất cao. Do vậy, “chất” ba miền được khái quát: (1) Miền Bắc: Tiểu nông tư hữu; (2) Miền Trung: Tiểu nông công hữu; (3) Miền Nam: Đại điền chủ + tá điền⁸ (Nguyễn Từ Chi).

Vấn đề là người Việt gặp ai và có thái độ, thế ứng xử như thế nào?

Người Việt tiếp xúc với các cộng đồng bản địa và đương nhiên, diễn ra quá trình giao lưu, có khi dùng vũ lực, nhưng chủ yếu vẫn trong hòa bình. Nội dung *Thủy thiên* cho thấy rất rõ điều đó.

Bà Dương/Bà Dàng trở thành khái niệm bản lề, một hiện tượng văn hóa cô đọng nhất cho mối quan hệ giao lưu tiếp biến Việt - Champa. Phổ biến trong đời sống dân gian là những Yang/Yàng được Việt hóa thành Bà Dương/Dương Phu nhân.v... Điển hình là Bà Trời Áo Đỏ khai sinh chùa Thiên Mụ - hệ tư tưởng Phật giáo xứ Đàng Trong: Bà Mẹ Xứ Sở Poh Inur Nagar thành Thiên Y A Na, tức Thiên Mẫu - Thiên Mụ.

Tất cả cho thấy cộng đồng làng xã Việt rất năng động, có thái độ ứng xử đặc thù, mềm dẻo và hiệu quả trước di sản văn hóa bản địa tiền trú.

1.2. Sự vận động của mô hình phe giáp trong mối quan hệ làng xã

1.2.1. Biểu hiện của mối quan hệ làng - xã qua các hình thái cấu trúc

Có ba cấp độ xã là Đại, Trung và Tiểu xã. Từ đây, xã hình thành trên cơ sở sắp xếp lại trật tự các làng dưới dạng: (1) Nhiều làng thành xã: “nhất xã nhì/tam thôn”; (2) Một làng thành xã: “nhất xã nhất thôn”; (3) Một làng có nhiều xã: phổ biến bởi phù hợp nhu cầu nhà nước lẫn làng xã.

1.2.2. Các cấp độ xã và những hình thái tương đương

- Ba cấp độ xã: Đại xã, Trung xã và Tiểu xã.
- Các hình thái tương đương: thôn, phường, ấp, giáp.

1.2.3. Những hình thái nội thuộc làng xã: Gồm giáp, thôn, xóm ấp.

1.2.4. Sự vận động của mô hình phe giáp

Giáp là đơn vị địa vực, dưới làng, trên xóm. Khi đảm bảo tiêu chuẩn đình điền, làng có đơn xin, được nhà nước công nhận là đơn vị hành chính cơ sở, có ấn triện, sổ bộ độc lập. Do vậy, một làng có thể có nhiều xã, có khi không còn xã hiệu gốc (như Vu Lai, Nam Phổ, Triều Sơn...).

1.3. Dấu ấn của cuộc cải⁹; hương chính ở Trung kỳ

- Làng xã ở Đàng Trong có các chức Tướng thân xã trưởng, theo 4 cấp độ của quy mô xã, có khi tới 18 vị/xã.

- Thời Nguyễn, bao gồm các bộ phận kỳ mục, kỳ dịch, và kỳ lão. Thời Gia Long, có chức danh xã trưởng, hương trưởng, trùm trưởng. Thời Minh

Mạng, các xã thôn phường đều đặt một lý trưởng, các xã có 50 đình được đặt một Phó lý, từ 150 đình - 2 Phó lý.

- Đạo dụ số 89 ngày 05/01/1942 của vua Bảo Đại: Đáng chú ý là Hội đồng kỳ mục, Ủy ban thường trực của Hội đồng và Ủy viên chấp hành xã, thường là 5 người - Ngũ hương: (1) *Hương bộ*: nắm giữ sổ hộ tịch, thuế bộ, điền bộ; (2) *Hương bản*: phụ trách ngân quỹ, thu chi và đảm bảo việc bảo quản động sản; (3) *Hương kiểm*: đảm bảo trật tự trị an; (4) *Hương mục*: kiểm tra, bảo trì hệ thống giao thông thủy bộ và các công việc xây dựng, sửa chữa khác; (5) *Hương dịch*: trung gian thông báo, điều phối việc làng.

Tiểu kết

Di sản từ cổ hương rất quan trọng trong hành trang di cư. Tuy nhiên, trước hệ sinh thái tự nhiên - nhân văn đầy mới mẻ, trên vùng đất mới *từng có chủ*, người Việt có thể ứng xử đặc thù đầy năng động. Quá trình đó càng được chính quyền Nam Hà cổ súy trong khát vọng xây dựng vùng đất mới: mở rộng giao thương và tích hợp các yếu tố tín ngưỡng tâm linh bản địa vào Phật giáo. Làng xã, do vậy, có khi vẫn giữ lại nhiều danh xưng về tổ chức, hay bộ phận, nhưng cơ bản đã thay đổi chức năng, nội hàm khái niệm.

Trong quá trình di cư, khai khẩn lập làng, vai trò các dòng họ thủy tổ được đặc biệt coi trọng, là một lưu dấu mới mẻ, trở thành *tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn*. Điều đó càng thêm ý nghĩa khi xem xét trong mối tương quan với *tín ngưỡng Thành hoàng* đậm tính phiếm xung.

10

CHƯƠNG 2 NGHI LỄ THỜ CÚNG CỦA CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ TRUYỀN THỐNG

Ở chương này, luận án xem xét các cơ sở hành chính, tín ngưỡng trong bối cảnh tổng thể của văn hóa truyền thống làng xã Thừa Thiên Huế, từ mô tả đặc điểm kiến trúc cho đến tập tục lễ nghi, cơ chế vận hành v.v... để thấy được nét chung cũng như nêu bật giá trị đặc trưng.

2.1. Đình

Ngôi đình chỉ là nơi thờ vọng Thành hoàng và chư thần, bởi về cơ bản, các vị thần linh đều có trú sở riêng. Do vậy, hội làng miền Trung chính là lễ nghi cúng tế và qui trình cung nghinh sắc bằg, bài vị thần linh từ các miếu về đình và hồi loan; tập trung Xuân - Thu nhị kỳ. Ngôi đình đảm đương hai chức năng chủ yếu: hành chính và nghi lễ. Tuy nhiên, có thể dễ dàng nhận ra các sinh hoạt lễ nghi tế tự nổi trội, bao trùm. Đó thực sự là một không gian lễ nghi, không nặng tính áp chế, trấn trị như lối kiến trúc đình làng miền Bắc.

Trong chức năng lễ nghi tế tự chủ đạo, có thể thấy đôi tượng thờ cúng gồm hai thành phần chính là các vị thần và khai canh, thủy tổ các dòng họ. Gian giữa dùng để thiết trí hiếp thờ các vị thần theo điền chế. Các vị Khai canh và những vị thần “hạ đẳng” được phối thờ ở gian tả, hữu. Điền chế thờ Nguyễn phân định rõ “mỹ tự” đối với các vị thần (thiên thần, thổ thần, sơn thần...). Ở ngôi đình, không gian lễ nghi được phân định rõ nét theo nguyên tắc

“Trung - Tả - Hữu”; “Nội - Ngoại” lẫn “Trọng xi/Lão”, “Trọng tước” với nhiều lệ định chi tiết, chặt chẽ.

2.2. Chùa

Chùa làng là thiết chế cơ sở của Phật giáo. Từ chiến lược nhân tâm thời Đàng Trong, trước hết là sự dung hợp tài tình giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian bản địa, ngôi chùa¹¹ có tầm mức ảnh hưởng sâu đậm. Nên trong nhiều trường hợp, chùa làng được dựng lên trên, hoặc cạnh một cơ sở tín ngưỡng bản địa (chùa Thiên Mục, chùa Mỹ Xuyên, Phò Trạch...).

Có khi, ngôi chùa còn trở thành nơi lưu giữ sắc bằng của làng xã, trong mối quan hệ mật thiết với đình làng; thờ cả Quan Công, hay đó còn là nơi thực hành nghi thức trừ tà, đảo vũ cho cộng đồng.

Tính chất phức hợp đó là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo hồi đầu thế kỷ XX: điền chế hóa Phật điện, đưa các vị thần “phi Phật giáo” (Thiên Y A Na, Mẫu Liễu Hạnh, Quan Công...) ra hậu điện, các chái tả hữu, hoặc thiết trí tự miếu riêng.

2.3. Miếu Cao các

Đây được coi là thần núi - Sơn Tinh, nhưng theo *Hội điển*, tước vị “Trác Vĩ” là dương thần thượng đẳng, không phải “Tuần Tinh” (Sơn thần, thượng đẳng). Trong dân gian, đó là vị thần của miền sơn cước bởi sự chi phối của cảnh quan lâm lộc, là chúa tể của các loài hổ báo hùng beo (nghi lễ Chạp Ông ngày 25/chạp, lễ cúng ngày 7/giêng: lễ đóng và mở cửa rừng).

2.4. Miếu Bà Dàng

Khi xem xét thế ứng xử của người Việt trên vùng đất mới trước di sản văn hóa bản địa tiền trú, luận án chú trọng đến dấu ấn Việt hóa từng bước, trực tiếp đối với Bà Mẹ Xứ Sở và các biểu hiện Bà Dàng, Bà Dương phổ biến trong dân gian. Thời Đàng Trong đã để lại dấu ấn đặc biệt quan trọng: (1) Bà Mẹ Xứ Sở Poh Iu Nagar trở thành Thiên Y A Na (nền Malaio-Polinésie), rút gọn thành Thiên Mẫu - Thiên Mục: khởi phát truyền tích Bà Trời Áo Đỏ, tái lập Thiên Mục tự năm 1601; (2) Tương tự, hình tượng Yang (Thần)/Dàng, cũng khoác lớp áo Việt - Dương Phu nhân (nền Mon-Khmer/dân gian).

2.5. Miếu Ngũ hành, Miếu Xóm

Miếu Xóm và miếu Ngũ hành có mối quan hệ rất mật thiết, có khi lại là một. Làng thường có miếu Ngũ hành ở phía trước đình làng để thờ “Đức ngũ hành”. Ở cấp độ phe giáp, xóm, cũng có miếu Ngũ Hành, hoặc miếu riêng cho từng “Đức Bà”. Miếu Xóm thường là nơi “hiệp tự” các thần linh của xóm, hoặc là một dạng thiết trí “thờ vọng” đối với làng, hay cố hương. Đối tượng thờ tự ở đây, có “phẩm hàm” rất lớn, từ “Hạ đẳng” cho đến “Thượng đẳng thần” (bài vị, chúc văn).

2.6. Miếu Thành hoàng

Thành hoàng Kinh đô là Thượng đẳng, phủ Thừa Thiên và các tỉnh hàm Trung đẳng, còn Thành hoàng làng xã là Hạ đẳng thần (*Hội điển*).

Thành hoàng mờ nhạt, tồn tại phổ biến dưới dạng địa thần, kết hợp danh xưng Thành hoàng từ cố hương và thành tố “Bồn thổ”; đương nhiên, tự miếu cũng khiêm tốn - nhường chỗ cho miếu Khai canh Khai khẩn. Thế ứng xử nhân bản của cư dân Việt trên vùng đất từng có chủ cho thấy có sự

liên quan mật thiết giữa những lễ thức, tín ngưỡng tưởng chừng đơn lẻ, như cúng đất - thành hoàng và cô hồn.

Ngoài ra, còn có Thành hoàng là Thiên thần, Nhiên thần, Nhân thần, dù hiếm hoi, liên quan đến vấn đề tiếp biến văn hóa Việt - Champa. Thành hoàng là nhân thần bao gồm hai trường hợp: (1). Các vị Khai canh, về sau được tôn xưng Thành Hoàng, được triều đình sắc phong; (2). Các nhân vật có truyền tích liên quan trực tiếp tới lịch sử lập làng.

Có làng thờ nhiều vị Thành hoàng bởi nhiều nguyên nhân: triều đình chỉ định, hoặc từ một điều kiện đặc thù của làng theo nguyên tắc thiêng hóa một nhân vật, sự kiện, hiện tượng, khi làng vốn đã có vị Thành hoàng.

2. 7. Miếu Âm hồn

Cô hồn là những linh hồn không nơi nương tựa, có thể tồn tại khắp nơi, từ phạm vi cá nhân, gia đình đến làng xã: bắt đầu từ do bệnh tật, tai nạn, thiên tai, dịch họa..., nhất là những trường hợp huyết sảo, hữu vị vô danh, những trẻ chết yểu, thiếu nữ chưa chồng. Họ tức giận người thân vì bị bỏ quên, đói khát, thiếu thốn, m¹³ hại nhất là dịch bệnh hoành hành.

Lễ tục cúng đất (tháng 2, hoặc tháng 8) thể hiện thể ứng xử đậm tính nhân văn, như một sự thỏa thuận, trả ơn bằng văn khế của người Việt đến sau “thuê tạm” đất đối với người tiền trú: Man Nương Thần Nữ, chúa Lò, chúa Lạc, Chăm, Chợ, Mọi, Rợ, Man, Ri, mê linh, khô cốt,..., nam nữ vô tự âm linh, u hồn liệt vị. Đặc biệt, lễ tục này còn được bổ sung bởi lệ cúng Thất thủ Kinh đô 23/5 và ngày của Phật giáo.

2. 8. Miếu Ông Móc - Cồn Mệ: tín ngưỡng thờ đá, thờ Ông Móc...

Tín ngưỡng thờ đá khá phổ biến, dưới nhiều dạng thức, nhất là chức năng mốc giới hành chính: Ông Móc. Về vấn đề này, nhiều tư liệu cho thấy nhu cầu ruộng đất, mở rộng địa giới làng xã cấp thiết, nổi bật vai trò Ông Móc cùng nhiều dị bản về cuộc thi thố, trắc nghiệm, căng thẳng hơn là kiện tụng: xây thành, đắp lũy, bung đá, ném dũa; sửa, ăn cắp, xé địa bộn.v.. Tuy nhiên, mốc giới hành chính lu mờ bởi chức năng tín ngưỡng khoắc chông bên trên: người ta thờ cúng, gửi con khó nuôi, chữa bệnh...

2.9. Đàn Tiên Nông, Cồn Chúng

Đàn Tiên Nông - cồn đất cao ráo, là nơi thờ Thần Nông, cô sủng phương châm “dĩ nông vi bản” của nhà nước phong kiến. Cụ thể, đây là nơi diễn ra nghi lễ cầu bông - xuống đồng, nghi lễ cầu đảo truyền thống.

Tương tự là Cồn Chúng, địa hình cao ráo, cây cối rậm rạp, trung tâm tín ngưỡng của mục đồng, và cả các phe trong việc chăn thả trâu bò bởi trong nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, con trâu “là đầu cơ nghiệp”.

2.10. Miếu Thủy Long và tín ngưỡng thờ thủy thần, các vị thần liên quan đến biển

Cư dân nông nghiệp tiếp cận miền sông nước, thờ thủy thần: Thủy Long, Đông Nam Sát hải Lang Lại Nhị đại tướng quân; có nơi thờ rắn (Ông Cụt Ông Dài). Trước biển, người Việt cảm thấy bất an và để giải quyết, phải đồng thời từ làng xã lẫn nhà nước, cụ thể hoá các đối tượng thờ cúng vùng biển, trên cơ sở hỗn dung nhiều đối tượng, trong đó các vị **thủy thần mang hành trạng rất mới**. Từ lệ cầu gió đầu xuân thời Gia Long, có Thuận An hải môn, Miếu Hội đồng. Từng bước tách thân Hà Bá ở Hà Trung (1815), xác

định rõ hai thần cửa biển Thuận An và Tư Hiền (1820); sau cùng định hình Nam Hải Long Vương (1822).

Như vậy, nhà Nguyễn (từ đời Gia Long - Minh Mạng) từng bước cụ thể hoá các vị thần linh biển, nổi bật Nam Hải Long Vương, Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần... Trong quá trình đó, ngoài những yếu tố mới lạ, có thể nhận thấy hai đối tượng gốc gác miền ngoài: Tứ vị Thánh nương và Phi Vân tướng quân, từng được người Việt nơi đây sớm thờ tự.

2.11. Văn Thánh, Võ Thánh và miếu Quan Công

Văn Thánh là nơi thờ tự Khổng Phu tử - Nho giáo, nhấn mạnh truyền thống khoa cử. Ở làng xã, chỉ được thiết trí thờ tự tại một nền đất cao ráo: Văn chỉ, tương tự là Võ chỉ.

Miếu Quan Công hiện diện khá phổ biến, đặc biệt quan trọng và qui mô tại những cộng đồng ít nhiều có liên quan, ảnh hưởng của người Hoa.

2.12. Miếu - Tín ngưỡng Khai canh, từ đường các dòng họ

Khai canh Khai khẩn là thủy tổ của các dòng họ, gắn liền quá trình mở mang canh phá, lập làng trên vùng đất mới, có hành trạng rõ ràng. Ngoài nhà thờ họ của gia tộc, làng còn thiết trí tự miếu phụng thờ, trở thành tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn theo qui chế làng đảm trách việc thờ tự. Điều đó được ghi nhận như một lưu dấu mới mẻ, đặc biệt quan trọng.

Chúa Nguyễn rất năng động khi ghi nhận thành quả mở mang cộng đồng làng xã, gắn liền vai trò các dòng họ, xác lập nhiều hình thức đơn vị hành chính cơ sở (phường, giáp, thôn, ấp). Hàng tổng ra đời dựa vào quá trình cộng đồng khai khẩn của các dòng họ; đến thời Nguyễn, lại được điển chế hóa (đặc biệt qua sắc phong), làm thay đổi đáng kể thân diện làng Việt miền Trung với sự xuất hiện ¹⁵ vị Khai canh Khai khẩn. Đỉnh cao của quá trình nâng cấp tín ngưỡng đặc biệt này là sự tôn xưng, tích hợp trở thành Thành hoàng, làm cho diện mạo Thành hoàng vốn phiếm xưng, bắt đầu hiện diện rõ nét bởi các nhân thần Khai canh (ngài Khai canh Hà Quý công làng La Chử, Trương Quý công ở Thuận An.v.v...). Đặc biệt, làng Thế Lại Thượng có ngôi miếu thờ “kép” Thành hoàng - Khai canh, *Bản xã Đương cảnh Thành hoàng Vũ Duệ Hồ Đại tướng quân tôn thần*, vị Thành hoàng thứ hai, từ năm Thành Thái thứ ba, bởi trước đó làng thờ *Bảo An Chính Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng, Dực Bảo Trung Hưng Thành hoàng chi thần*.

Diện mạo thân linh “của Ta” còn được bổ sung bởi những người có công lao, công đức, được làng xã, nhà nước phong kiến cổ súy, tôn vinh - nhấn mạnh, tạo nên sắc thái địa phương đặc trưng. Hình thức tôn vinh phổ biến là được lệ vào tự điển: làng cúng tế, thiết trí tự đền, đưa vào chúc văn phụ tế. Các vị nhân thần trong tín ngưỡng khai canh khai khẩn là tối cần thiết cho quá trình cụ thể hóa các đối tượng thờ cúng. Quá trình đó đã được đẩy mạnh từ cuối thế kỷ XIX. Từ đó, tác động tích cực trở lại, góp phần cổ súy tín ngưỡng Khai canh khai khẩn - văn hóa gia tộc.

Tiểu kết

Hệ thống đình, chùa, miếu vũ... có mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ, thể hiện đời sống tinh thần phong phú của cộng đồng, kết quả từ thế ứng xử độc đáo trên vùng đất mới. Do vậy, xét về nguồn gốc, tính chất cũng như cơ chế vận hành, nổi bật ba yếu tố quan trọng: (1) Hành trang từ cố hương đất Bắc;

(2) Ảnh hưởng văn hóa bản địa; (3) Gắn liền quá trình hình thành, phát triển làng xã.

Trong lịch sử vài trăm năm, hành trạng các vị khai canh khai khẩn rõ ràng là rất lớn, làm cho Tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn trở thành nét đặc trưng nổi bật. Các vị thủy tổ không còn là người của dòng họ mà đã được làng đưa vào qui chế thờ tự. Những nhân vật có công cũng được tôn vinh làm Hậu khai khẩn, hay được làng lo hậu sự, cúng tế, “đưa vào chúc văn phụ tế”. Trật tự thế thứ dòng họ được tôn trọng, lưu truyền bền vững thông qua văn tế, lễ nghi rất linh thiêng, bền chặt.

Gắn liền quá trình khai phá lập làng, lên rừng xuống biển buổi đầu, các làng thờ tự nhân vật *Chuyên Văn sứ, Tuần kiểm, Tuần bị* v.v... Hình thành một số đối tượng thờ cúng đặc thù của con người trước sinh cảnh mới: Các miếu thờ Sơn thần, Am Cửa Trông, miếu thờ Ông Hồ (trung du, miền núi); hay Thủy thần, Hà Bá, Cá Ông (miền ven biển)v.v...

Thế ứng xử nhân bản trước vùng đất từng có chủ thể hiện ở sự xâu chuỗi có tính hệ thống trong tín ngưỡng Bốn thổ Thành hoàng, cúng đất, cô hồn..., mang đậm dấu ấn giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt - phi Việt. Chính sử mô tả các di tích Champa là “phế tích”, “cổ tích” bởi thái độ “kính nhi viễn chi”. Người Việt chuyển hóa dần, định hình nên nhiều địa danh, cơ sở thờ tự có liên quan đến “Giàng”, “Lôi”, “Hời”v.v... Những yếu tố “khác lạ” đó dần làm thay đổi cách nhìn của người dân, chủ động chuyển hóa bằng cách khoác lên những huyền tích, danh xưng gần gũi, thiết thực. Tất cả, được cổ súy, phát xuất bởi chiến lược nhân tâm của Nam Hà trong việc xây dựng đất mới. Nguyên tắc tôn trọng, tiếp thu văn hóa bản địa làm cho họ Nguyễn được cả lòng người lẫn ý trời (*Cô Gái Áo Xanh, Bà Trời Áo Đỏ*: Poh Inur Nugar -Thiên Y A Na). Cùng cách nhìn như vậy, tục cúng cô hồn thể hiện thế ứng xử đậm tính nhân văn cao cả của kẻ đến sau với người tiền trú “*khuất mặt khuất mày*” từ xưa; cộng hưởng với sự biến *Thất thủ Kinh đô* và lễ *Xá tội vong nhân* của Phật giáo.

Trong hệ thống thần linh đó, nổi trội thần - tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn, thế ứng xử linh hoạt của cộng đồng trước môi trường mới, nhất là quá trình chuyển hóa đầy sức thuyết phục các hiện tượng tín ngưỡng bản địa. Tất cả, đều được phân định một cách cụ thể, rạch ròi theo từng cấp độ, phạm vi từ gia tộc, xóm thôn, phe giáp cho tới làng xã.

CHƯƠNG 3

HƯƠNG ƯỚC TRONG MỐI QUAN HỆ VẬN HÀNH ĐỜI SỐNG VĂN HÓA LÀNG XÃ

3.1. Giới thiệu sơ lược về các văn bản hương ước ở Bình - Trị - Thiên

Văn bản hương ước ở Bình - Trị - Thiên hiện còn rất ít ỏi: làng Cảnh Dương, Văn La, Đức Phổ ở Quảng Bình; làng Phúc Kinh ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế có 16 bản (An Gia, Bàn Môn, Cổ Tháp, Dã Lê Chánh, Dã Lê Thượng, Đông Xuyên, Dương Nổ, Lai Xá, Lễ Khê, Phong Lai, Phước Tích, Thần Phù, Thanh Phước, Thanh Thủy Chánh, Thế Lại, Thủ Lễ, Xuân Hòa - tỷ lệ rất ít so với số xã thôn thời Nguyễn: 16/413, chỉ hơn 3,87%).

Số lượng hương ước ít ỏi như vậy, không hoàn toàn do mất mát bởi thiên tai, địch họa... mà về cơ bản, vốn không có, bởi nhu cầu tự thân của đời sống làng xã. Trong đời sống hương thôn, lệ làng và dư luận chính là hành lang pháp lý, đạo đức tinh thần, thành khung qui chiếu chuẩn mực như một dạng luật bất thành văn. Chỉ trong những thời điểm có sự chỉ đạo từ triều đình, hoặc làng xã nảy sinh vấn đề căng thẳng, nhờ vào các bậc văn nho, tất cả mới được “văn bản hóa”.

Tuy nhiên, cũng vì nhu cầu văn bản hóa được đặt ra cấp thiết, sẽ tập trung, cô đọng nhất những vấn đề nổi cộm trong xã hội, nên sẽ có tính điển hình rất cao. Hơn nữa, tác giả cũng không có đủ điều kiện để khảo sát di sản lệ làng bất thành văn đồ sộ, phong phú và đa dạng, hiện vẫn tồn tại ở hầu khắp các làng quê. Cho nên, luận án tập trung khảo sát 16 bản hương ước Thừa Thiên Huế, với sự tham khảo cần thiết các bản hương ước khác có liên quan.

Về tên gọi, luận án tiếp cận được loại hình *Cấm điều* (□ □) - Cấm điều Thủ Lễ; *Điều lệ* (□ □) - An Gia, Cổ Tháp, Dã Lê Thượng, Đông Xuyên; *Hương ước* (□ □) - Đức Phổ, Bàn Môn, Dã Lê Chánh, Thanh Thủy Chánh; *Khoán định* (□ □) - Xuân Hòa; *Khoán lệ* (□ □) - Thế Lại Thượng; *Khoán từ* (□ □) - Lai Xá; *Khoán ước* (□ □) - Phong Lai; *Thuận định* - Văn La; *Thuận ước* (□ □) - Thần Phù; *Tục* (□) - Lễ Khê.

Ngoài hương ước Phúc Kinh khắc chữ Hán trên gỗ, còn lại đều được viết bằng chữ Hán, có khi xen chữ Nôm, trên giấy dó, với nhiều kích cỡ.

3.2. Nội dung chính của hương ước

3.2.1. Đời sống lễ nghi cộng đồng

Trọng tâm của đời sống sinh hoạt lễ nghi làng xã là đình làng và hệ thống tự miếu. Hội làng ở đây chính là qui trình thỉnh mời các vị thần từ chốn tự miếu về đình, sau đó cung nghinh trở lại.

- Lịch lễ nghi: Xuân Thu nhị kỳ tại đình làng và các tự miếu, nghi lễ cầu an, lễ tế âm hồn, các lễ tiết quan trọng trong năm (nguyên đán, đoan ngo, dựng nêu), và những lễ nghi có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

- Phẩm vật cúng tế: nguồn tự điền, các dòng họ, cá nhân dâng cúng.

- Nghi lễ và những qui định liên quan.

Trong đời sống làng xã, lễ nghi cộng đồng là hoạt động tín ngưỡng, trở thành sinh hoạt văn hóa mang đầy đủ ý nghĩa thiêng liêng tối thượng. Đời sống lễ nghi, trên nhiều phương diện, cũng bao hàm cả vấn đề phong hóa, nhằm xây dựng một làng quê “Phong thuần tục mỹ”.

3.2.2. Phong hóa

Ngoài vấn đề lễ nghi tế tự, khái niệm phong hóa được sử dụng nhằm nêu bật lên được những nét chính yếu của đạo cương thường, qui định mang tính chất bắt buộc từ khía cạnh đạo lý, nhân luân trong đời sống làng xã, theo phương châm “khuyến thiện, răn ác”.

Vấn đề ngôi thứ được thực hiện, mặc nhiên công nhận như một nét chính yếu của cương thường, trở thành chuẩn mực đạo đức, lối sống, mọi người phải tuân thủ, phải hướng đến. Tất cả, thể hiện sâu sắc các nguyên tắc căn bản, với nhiều biểu hiện cụ ¹⁹ (1) Nguyên tắc “Trọng tước, trọng xỉ”; (2) Phương châm “kính trên nhường dưới”, được (3) Biểu hiện qua ngôi thứ chôn đình trung, qui chế tế tự và lệ dự hưởng.

Về không gian sinh hoạt chôn đình trung, luôn tuân thủ và tôn trọng nguyên tắc vị thứ Trung - Tiền - Tả - Hữu, theo thứ tự Tước - Xỉ và Văn - Võ, được áp dụng cả ở tang lễ, lễ mừng thọ, đồ đạc...

Về phạm vi áp dụng: trong đời sống lễ nghi, đời sống sản xuất, đời sống sinh hoạt thường nhật, nhất là trong hôn nhân, tang lễ, tương thân tương ái lúc khốn khó (tang sự, thủy hỏa...), khuyến thiện, răn ác...

Hương ước có tính khả thi cao bởi sự ràng buộc của định chế dư luận xã hội và chuẩn mực đạo đức, luân lý, của cá nhân và cả dòng họ. *Tờ thú* Thế Lại Thượng như một hình thức giáo dục hiệu quả. Tội quét đường, nhổ cỏ, bãi dự việc làng, hạ ngôi thứ chôn đình trung không nặng nề về thể xác, nhưng rất tổn thương tinh thần và tâm lý, trong tư cách con dân cộng đồng, con em gia tộc. Đặc biệt, ở Lễ Khê còn có điều khoản *Khuyến lành răn ác*, khi đặt ra hai loại sổ, *Sổ khuyến lành* và *Sổ răn ác*. Đến tháng bảy, làng họp công khai giữa đình. Hình phạt khủng khiếp nhất là đuổi khỏi nhà, khỏi dòng họ và khỏi làng, đối với cá nhân, thậm chí cả dòng họ (họ Lê ở Phú Hải - Quảng Trị, họ Cao làng Cảnh Dương - Quảng Bình)...

3.2.3. Công việc hành chính

Nội dung hương ước cung cấp nhiều dữ liệu quan trọng về công việc hành chính trong đời sống làng xã truyền thống, đặc biệt chú trọng đến:

- Bảo vệ di tích, cảnh quan môi trường.
- Trật tự trị an xóm làng: an ninh trật tự, cấm cờ bạc, rượu chè.
- Thiết chế xã hội cổ truyền.

Ngoài ra, còn có các điều khoản đề cập đến nghĩa vụ của dân làng trước nhà nước, một số khía cạnh về đời sống kinh tế, an ninh trật tự, bảo vệ lối sống thuần mỹ... mà tới nay, vẫn đậm tính thời sự: quan hệ bà **con làng xóm, tề trộm cắp, cờ bạc, rượu chè, mê tín dị đoan nặng về phù thủy đồng cốt, đốt vàng mã thái quá v.v...**

Tiểu kết

Như vậy, về nội dung, có thể thấy hương ước tập trung giải quyết hai vấn đề lớn là (1) lễ nghi cộng đồng, phong hóa và (2) bảo vệ di tích cảnh quan môi trường. Qua phân tích, rõ ràng điều đó hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà phải phát xuất từ nhu cầu đời sống cộng đồng. Bên cạnh đó là những điều khoản về hành chính, đời sống kinh tế..., nhưng tất cả, đều thể hiện rõ nhu cầu xây dựng lối sống thuần mỹ, đậm chất lễ nghi.

Nội dung hương ước cũng như lệ làng bắt thành văn nêu bật lên được một số nguyên tắc vận hành của nó, của thể chế văn hóa làng truyền thống: (1) Nguyên tắc hành chính - địa vực; (2) Nguyên tắc trọng tước - trọng xỉ; (3) Nguyên tắc huyết thống. Nguyên tắc hành chính địa vực là thể ứng xử đặc biệt trước từng tiểu sinh cảnh của làng xã, gắn liền với vai trò của các dòng họ trong quá trình canh khẩn từ buổi đầu. Thêm vào đó, định chế dư luận xã hội luôn gắn chặt với vấn đề văn hóa gia tộc, trở thành chất keo kết dính tính cố kết cộng đồng, thành nội lực thiết yếu. Trong xã hội, yếu tố lễ nghi đặc biệt được tôn trọng²³ thành chuẩn mực đạo đức lối sống, thậm chí hình phạt khủng khiếp n^h ho những trọng tội là đuổi ra khỏi họ, khỏi làng, vẫn được áp dụng - đồng nghĩa với cái chết. Trong quá trình xử lý các vụ việc nảy sinh từ đời sống làng xã, ranh giới giữa “Lệ làng” đậm tính nhân văn “có tình có lý” với “Phép vua” (luật pháp) khá rõ ràng. Khi lệ làng không giải quyết nổi, sẽ “báo quan”/“giải lên quan”. Giới hạn đó phần nào được nhấn mạnh trở thành tính chất tự trị của làng xã mà từ đầu thế kỷ XX, người Pháp đã chú ý khai thác, tận dụng. Toàn quyền Paul Doumer từng suy nghĩ: Duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta đã thấy là một điều tốt. Theo cách tổ chức này, thì mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hòa nhỏ²¹ : lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc cai trị của chính quyền (*L’Indochine Française*).

Mâm cau trầu rượu là lễ vật tối quan trọng, luôn hiện hữu trong vấn đề thưởng phạt. Những hình phạt nặng về yếu tố tinh thần nhưng cũng không quá cứng nhắc, có tính giáo dục răn đe phòng ngừa hơn là trừng trị bởi vượt qua nó, sẽ thuộc giới hạn của pháp luật. Hình thức phạt bằng lao động công ích, ghi vào sổ sách, không cho dự việc làng, chiêu làng... xem ra rất hữu hiệu. Răn ác là vậy, khuyến thiện cũng được cổ sù y rất cụ thể, cho người sống lẫn sau khi qua đời, bằng những phần thưởng vật chất quý giá, lễ thưởng tinh thần vô giá: làng thờ tự, cấp tự điền...

Như vậy, một lần nữa khẳng định nguyên nhân là xã hội thực sự chưa có nhu cầu văn bản hóa cấp thiết nên ít xuất hiện hương ước văn bản. Từ đó, lại đặt ra phương cách tiếp cận trong nghiên cứu văn hóa làng xã là chú trọng khai thác tư liệu truyền khẩu.

Tất cả đã trở thành những vấn đề then chốt khi tìm hiểu văn hóa truyền thống làng Việt miền Trung. Đó cũng là những cơ sở chủ yếu làm nền tảng cho việc so sánh, hay xem xét sự vận hành, thay đổi của đời sống làng xã truyền thống trong bối cảnh xã hội hiện nay.

KẾT LUẬN

Miền Trung là vùng đệm nối kết lịch sử - văn hóa giữa hai miền Nam, Bắc, rộng hơn là giữa hai vùng ảnh hưởng văn minh Trung Hoa - Ấn Độ, và quan trọng hơn, Thừa Thiên Huế lại là tâm điểm. Thể chế văn hóa làng, đến lượt nó, trở thành vấn đề then chốt trong việc phân tích, lý giải đặc trưng văn hóa làng, nhất là trong đời sống tín ngưỡng cộng đồng. Có thể khái quát bằng những vấn đề, dấu ấn quan trọng như sau:

1. *Di sản văn hóa trong hành trang mang theo từ cố hương đất Bắc*, làm nên cái “của Ta” đặc thù, trở thành nội lực quan trọng, đủ sức chuyên hóa, biến đổi (hình thức, nội dung) phù hợp trên vùng đất mới đầy khác lạ: truyền thống nông nghiệp lúa nước kết tinh tự bao đời, và quan trọng hơn, là hành trang tinh thần, tín ngưỡng tâm linh.

2. *Tiếp cận vùng đất mới đã từng có chủ, người Việt phải có thể ứng xử đặc trưng phù hợp* với cuộc sống trên vùng đất mới trước: (1) Điều kiện tự nhiên và (2) Đời sống văn hóa tín ngưỡng vốn nhiều dị biệt..., dựa trên nền tảng nội lực trong hành trang di sản từ cố hương. Hình thành nên hai lớp văn hóa “của Người” và “của Ta”, đáng chú ý là quá trình “Việt hóa” các hiện tượng văn hóa “phi Việt” (Bà Mẹ Xứ Sở, Dương Phu nhân, lễ cúng đất/tá thổ...), hình thành hệ thống thần linh biên (Nam Hải Long Vương, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân...).

3. *Quá trình khẳng định, nâng cấp những giá trị văn hóa mang đậm bản sắc “của Ta”*: Tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn - vấn đề văn hóa gia tộc

Trên vùng đất mới, nổi bật vai trò khai canh lập làng của các dòng họ, đặc biệt là tính tiên phong của các vị thủy tổ. Về sau, trở thành đối tượng thờ tự mới trong hệ thống thần linh Việt: Khai canh Khai khẩn.

Vai trò khai canh được cộng đồng làng xã và nhà nước thừa nhận, tôn vinh, định hình nên tín ngưỡng hai canh Khai khẩn và văn hoá gia tộc **đặc trưng trên vùng đất này (riêng từ vùng đất Quảng Nam trở vào, phổ biến sử dụng danh xưng Tiên hiền, Hậu hiền).**

Trước di sản văn hóa “của Người”, quá trình “Việt hóa” diễn ra từng bước, hợp lý và đồng thời, cũng dần khẳng định và nâng cao những vị thần gốc Việt, mang đậm bản sắc đặc trưng: tín ngưỡng Khai canh Khai khẩn, đỉnh cao là thần Khai canh được tôn xưng Thành hoàng.

4. *Hương ước nhấn mạnh đời sống lễ nghi, chịu sự chi phối mạnh mẽ của định chế dư luận xã hội*

Mâu thuẫn xã hội ít gay gắt, một phần phát xuất từ vấn đề ruộng đất công chủ đạo, sức ép của bùng nổ dân số không cao... nên các tổ chức của làng xã không quá phức tạp, căng thẳng. Nội dung hương ước chủ yếu đề cập đến đời sống lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng, bảo vệ môi trường cảnh quan..., căn cứ trên định chế dư luận xã hội, văn hóa gia tộc, mà thiếu vắng hẳn tính chất “pháp đình” như ở làng xã châu thổ Bắc Bộ.

5. *Vấn đề thể chế văn hóa làng Việt ở Thừa Thiên Huế hiện nay*

Từ năm 1945 đến nay, thể chế văn hóa làng vẫn tồn tại độc lập và phổ biến trong đời sống cộng đồng cư dân làng xã, nhưng phải chịu sự tác động

ngày càng nghiệt ngã của quá trình vỡ ra của xã hội truyền thống (hương ước chỉ còn giá trị thuần phong mỹ tục, đạo lý; đình, chùa, miếu vũ... chỉ giữ lại chức năng tế tự thuần túy.v...).

Khái niệm “của Ta”, “của Người” hiện có sự thay đổi: “của Ta” là văn hóa gia tộc, “của Người” thuộc phạm vi làng xóm, “dòng họ khác”. Đó là điểm khởi phát cho xu hướng “về nguồn” - vấn đề dòng họ hiện nay, từ đường và miếu Khai canh được đầu tư trùng tu, tôn tạo, có khi diễn ra theo hướng rất cực đoan, thậm chí là hiện tượng tranh giành ngôi thứ Khai canh Khai khẩn... (trường hợp An Bằng, An Lỗ, Phò Trạch...).

Chức năng của ngôi đình làng truyền thống bị phân hoá sâu sắc: **(1)** chức năng hành chính, tư pháp chuyển sang cho trụ sở của các tổ chức hành chính nhà nước (xã, thôn), **(2)** chức năng hội họp, hội hè đình đám, có sự chuyển giao phần lớn sang cho các loại hình sân vận động, sân bãi uỷ ban xã, hay nhà sinh hoạt cộng đồng, **(3)** chỉ còn lại gần như duy nhất chức năng tế tự.

Đơn vị hành chính cơ sở hiện nay là xã, thôn nhưng xây dựng *làng văn hóa* lại là một cuộc vận động lớn, cho nên đã có nhiều chông chéo, và cả khoảng trống giữa xã - thôn và làng truyền thống.

Thế chế văn hóa làng truyền thống mất đi vai trò, trong khi các đơn vị hành chính cơ sở, các hội đoàn của xã hội hiện đại lại thiếu cơ sở tồn tại vững chắc..., thì nhu cầu đầu tư cho các thiết chế văn hoá làng truyền thống hiện nay vẫn đang trông chờ, kiếm tìm một tổ chức và những bước đi có đủ uy tín, phù hợp đề qui tụ khả năng đầu tư và lòng tự nguyện của người dân. Đó là vấn đề đáng quan ngại hiện nay

Nghiên cứu thế chế văn hoá làng Việt ở Thừa Thiên Huế, sâu xa, chính là tìm hiểu đời sống lễ nghi, tín ngưỡng, thông qua hệ thống thần linh được thờ tự tại đó, để thấy được nhân sinh quan, thế ứng xử đặc thù đậm tính nhân văn của cộng đồng. Giải quyết mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại là bài toán khó có tính toàn cầu. Xem xét vấn đề một cách tổng thể và thấu đáo như vậy, hy vọng mới có thể có cơ sở để thực hiện việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII).